

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2021

(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ tên thí sinh** (Ghi theo Giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Mã hồ sơ:

TS không ghi mục này

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. **Ngày, tháng, năm sinh**

3. **Nơi sinh** (Tỉnh/thành phố):

4. **Dân tộc:**

5. **Tôn giáo:**

6. **Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:**

7. **Quốc tịch:**

8. **Hộ khẩu thường trú** (Số nhà, khu phố/thôn, tên đường):

(Xã/phường): (Quận/huyện): (Tỉnh/thành phố):

9. **Năm tốt nghiệp THPT** (Ghi đủ 4 số của năm tốt nghiệp)

10. **Học lực lớp 12:** Giỏi ☐; Khá ☐; TB ☐; Yếu ☐

11. **Hạng kiểm lớp 12:** Tốt ☐; Khá ☐; TB ☐; Yếu ☐

12. **Thí sinh học chương trình:** THPT ☐; GDTX ☐

13. **Nơi học THPT Lớp 12** (Ghi rõ tên lớp, tên trường, địa chỉ nơi trường tọa lạc (xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Mã tỉnh

Mã trường

14. **Khu vực:**

1 ☐; 2 ☐; 2NT ☐; 3 ☐

15. **Đối tượng ưu tiên** (nếu có):

1 ☐; 2 ☐; 3 ☐; 4 ☐; 5 ☐; 6 ☐; 7 ☐

THÔNG TIN XÉT TUYỂN

Thí sinh chọn 1 trong 2 phương án dưới đây:

PHƯƠNG ÁN	MÔN HỌC	TOÁN	VĂN	ANH	PHÁP	LÝ	HÓA	SINH	SỬ	ĐỊA	GDCD
1	Điểm TB năm học lớp 11										
	Điểm HK1 lớp 12										
2	Điểm TB năm học lớp 12										

Chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có):

Ngành ĐKXT ①:

Chọn chương trình học:

CT tiêu chuẩn ☐; CTĐT đặc biệt ☐

Mã ngành

Mã tổ hợp

Ngành ĐKXT ②:

Chọn chương trình học:

CT tiêu chuẩn ☐; CTĐT đặc biệt ☐

Mã ngành

Mã tổ hợp

Ngành ĐKXT ③:

Chọn chương trình học:

CT tiêu chuẩn ☐; CTĐT đặc biệt ☐

Mã ngành

Mã tổ hợp

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Địa chỉ gửi thư báo kết quả:

Điện thoại thí sinh:

Email:

Facebook:

Điện thoại phụ huynh:

Email:

Facebook:

Hồ sơ gồm có:

- ☐ Học bạ THPT (bản photocopy công chứng);
- ☐ CMND/CCCD (bản photocopy công chứng);
- ☐ Điểm thi năng khiếu (nếu có);
- ☐ Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do tốt nghiệp trước 2021);
- ☐ Chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);
- ☐ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Ngày tháng năm 2021

Chữ ký của thí sinh
(ký và ghi rõ họ tên)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC NĂM 2021

TT	TÊN NGÀNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	CT TIÊU CHUẨN	CT ĐẶC BIỆT	ĐIỂM CHUẨN THAM KHẢO (2020)	
						TỐT NGHIỆP THPT	HỌC BẠ
1	Thanh nhạc *	7210205	N00	X		18	24.00
2	Piano *	7210208		X		18	24.00
3	Thiết kế Đồ họa *	7210403	H03, H04, H05, H06	X	X	18	24.00
4	Thiết kế Sản phẩm (TK Công nghiệp) *	7210402		X		16	24.00
5	Thiết kế Thời trang *	7210404		X		16	24.00
6	Thiết kế Nội thất *	7580108		X		17	24.00
7	Diễn viên Kịch, Điện ảnh – Truyền hình *	7210234	S00	X		-	24.00
8	Đạo diễn Điện ảnh – Truyền hình *	7210235		X		-	24.00
9	Ngôn ngữ Anh *	7220201	D01, D08, D10	X	X	19	26.00
10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01, D01, D04, D14	X		-	18.00
11	Văn học (Ứng dụng)	7229030	C00, D01, D14, D66	X		16	18.00
12	Tâm lý học	7310401	B00, B03, C00, D01	X		18	19.00
13	Đông phương học	7310608	A01, C00, D01, D04	X		18	19.00
14	Quan hệ Công chúng	7320108	A00, A01, C00, D01	X	X	19	21.00
15	Quản trị Kinh doanh	7340101	A00, A01, C01, D01	X	X	18	20.00
16	Marketing	7340115	A00, A01, C01, D01	X	X	19	20.00
17	Bất động sản	7340116	A00, A01, C04, D01	X	X	-	18.00
18	Kinh doanh Thương mại	7340121	A00, A01, C01, D01	X	X	18	18.00
19	Tài chính Ngân hàng	7340201	A00, A01, C04, D01	X	X	18	18.00
20	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, D10	X	X	17	19.50
21	Luật	7380101	A00, A01, C00, D01	X		18	20.50
22	Luật Kinh tế	7380107		X		17	20.50
23	Công nghệ Sinh học	7420201	A00, A02, B00, D08	X		16	18.00
24	Công nghệ Sinh học Y dược	7420205	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
25	Quản trị Công nghệ Sinh học	7429001		X		16	18.00
26	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	A00, A01, D01, D10	X	X	17	18.00
27	Khoa học Dữ liệu	7480109	A00, A01, C01, D01	X	X	-	18.00
28	Công nghệ Thông tin	7480201	A00, A01, D01, D10	X	X	18	18.00
29	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	A00, A01, C01, D01	X		17	18.00
30	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	7510301	A00, A01, C01, D01	X		16	18.00
31	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
32	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, C01, D01	X	X	-	18.00
33	Quản trị Môi trường Doanh nghiệp	7510606	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
34	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	7520114	A00, A01, C01, D01	X		-	18.00
35	Kỹ thuật Nhiệt	7520115	A00, A01, D07	X		16	18.00
36	Công nghệ Thực phẩm	7540101	A00, B00, D07, C02	X		-	18.00
37	Kiến trúc *	7580101	V00, V01, H02	X	X	17	24.00
38	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	A00, A01	X		16	18.00
39	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	7580205	A00, A01, D07	X		16	18.00
40	Quản lý Xây dựng	7580302	A00, A01, D01, D07	X		16	18.00
41	Thiết kế xanh	7589001	A00, A01, B00, D08	X		16	18.00
42	Nông nghiệp Công nghệ Cao	7620118	A00, B00, D07, D08	X		16	18.00
43	Dược học	7720201	A00, B00, D07	X		21	24.00
44	Điều dưỡng	7720301	B00, C08, D07, D08	X		19	19.50
45	Răng - Hàm - Mặt	7720501	A00, B00, D07, D08	X		22	24.00
46	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	A00, B00, D07, D08	X		19	19.50
47	Công tác Xã hội	7760101	C00, C14, C20, D01	X		16	18.00
48	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	A00, A01, D01, D03	X	X	18	18.00
49	Quản trị Khách sạn	7810201		X	X	19	18.00
50	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	7810202		X		-	18.00

(*) Các ngành có môn thi chính nhân hệ số 2

(**) Kiến trúc: 5 năm; Kỹ thuật Xây dựng: 4,5 năm; Dược học: 5 năm; Răng Hàm Mặt: 6 năm;
Kinh doanh Thương mại, Marketing, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng: 3,5 năm

H02 (Toán, Anh, Vẽ Mỹ thuật)
H03 (Toán, Khoa học tự nhiên, Vẽ)
H04 (Toán, Anh, Vẽ)
H05 (Văn, Khoa học xã hội, Vẽ)
H06 (Văn, Anh, Vẽ)
N00 (Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)
S00 (Văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2)

V00 (Toán, Lý, Vẽ Mỹ thuật)
V01 (Toán, Văn, Vẽ Mỹ thuật)
A00 (Toán, Lý, Hóa)
A01 (Toán, Lý, Anh)
A02 (Toán, Lý, Sinh)
B00 (Toán, Hóa, Sinh)
B03 (Toán, Sinh, Văn)

C00 (Văn, Sử, Địa)
C01 (Toán, Văn, Lý)
C02 (Toán, Văn, Hóa)
C04 (Toán, Văn, Địa)
C08 (Văn, Hóa, Sinh)
C14 (Văn, Toán, GD&CD)
C20 (Văn, Địa, GD&CD)

D01 (Toán, Văn, Anh)
D03 (Toán, Văn, Pháp)
D04 (Toán, Văn, Trung)
D07 (Toán, Hóa, Anh)
D08 (Toán, Sinh, Anh)
D10 (Toán, Địa, Anh)
D14 (Văn, Sử, Anh)
D66 (Văn, GD&CD, Anh)